

HỆ THỐNG BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CẤP XÃ

STT	Mã số (Ký hiệu biểu)	Nhóm, tên chỉ tiêu	Kỳ báo cáo
		Đất đai và dân số	
1	X0101	Diện tích và cơ cấu đất	Năm
2	X0102	Dân số	Năm
3	X0103	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	Năm
4	X0104	Số trẻ em mới sinh	Năm
5	X0105	Số người chết	Năm
6	X0106	Số người nhập cư, xuất cư	Năm
7	X0107	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn	Năm
8	X0108	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên	Năm
		02. Kinh tế	
9	X0201	Thu, chi ngân sách Nhà nước	Năm
		03. Xã hội, môi trường	
10	X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	Năm
11	X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	Năm
12	X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	Năm
13	X0304	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm
14	X0305	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm
15	X0306	Số người có HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS	Năm
16	X0307	Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá	Năm
17	X0308	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	Năm
18	X0309	Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói	Năm
19	X0310	Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, Hồ xí hợp vệ sinh	Năm
20	X0311	Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng	Năm
21	X0312	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Khi có phát sinh, năm
22	X0313	Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý	Năm
23	X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	Khi có phát sinh, năm

Biểu số X0101a.N/TNMT

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ
NĂM.....
(Có đến 31/12 năm)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP
.....

Đơn vị tính: Ha

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UDQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng diện tích các loại đất	01											
A. Đất nông nghiệp	02											
1. Đất sản xuất nông nghiệp	03											
- Đất trồng cây hàng năm	04											
+ Đất trồng lúa	05											
+ Đất có dùng vào chăn nuôi	06											
+ Đất trồng cây hàng năm khác	07											
- Đất trồng cây lâu năm	08											
2. Đất lâm nghiệp	10											
- Đất rừng sản xuất	11											
- Đất rừng phòng hộ	12											
- Đất rừng đặc dụng	13											
3. Đất nuôi trồng thủy sản	20											
4. Đất làm muối	23											
5. Đất nông nghiệp khác	24											
B. Đất phi nông nghiệp	25											
1. Đất ở	26											

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng				Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý					
			Tổng số	Hộ gia đình cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UDQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- Đất ở tại nông thôn	27											
- Đất ở tại đô thị	28											
2. Đất chuyên dùng	29											
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	30											
- Đất quốc phòng	31											
- Đất an ninh	32											
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33											
- Đất có mục đích công cộng	34											
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	35											
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	36											
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	37											
6. Đất phi nông nghiệp khác	38											
C. Đất chưa sử dụng	39											
1. Đất bằng chưa sử dụng	40											
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	41											
3. Núi đá không có rừng cây	42											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngàythángnăm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: X0101b.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

CƠ CẤU ĐẤT
PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ
NĂM.....
(Có đến 31/12 năm

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã.....

- Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP
.....

Đơn vị tính: %

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng					Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý				
			Tổng số	Hộ gia đình cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UDQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng diện tích các loại đất	01	100										
A. Đất nông nghiệp	02	100										
1. Đất sản xuất nông nghiệp	03	100										
- Đất trồng cây hàng năm	04	100										
+ Đất trồng lúa	05	100										
+ Đất có dùng vào chăn nuôi	06	100										
+ Đất trồng cây hàng năm khác	07	100										
- Đất trồng cây lâu năm	08	100										
2. Đất lâm nghiệp	10	100										
- Đất rừng sản xuất	11	100										
- Đất rừng phòng hộ	12	100										
- Đất rừng đặc dụng	13	100										
3. Đất nuôi trồng thủy sản	20	100										
4. Đất làm muối	23	100										
5. Đất nông nghiệp khác	24	100										
B. Đất phi nông nghiệp	25	100										

Mục đích sử dụng đất	Mã số	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng				Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý					
			Tổng số	Hộ gia đình cá nhân (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)	Tổ chức NN, cá nhân NN (NNG)	Cộng đồng dân cư (CDQ)	Tổng số	Cộng đồng dân cư (CDQ)	UBND cấp xã (UDQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Tổ chức khác (TKQ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1. Đất ở	26	100										
- Đất ở tại nông thôn	27	100										
- Đất ở tại đô thị	28	100										
2. Đất chuyên dùng	29	100										
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	30	100										
- Đất quốc phòng	31	100										
- Đất an ninh	32	100										
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33	100										
- Đất có mục đích công cộng	34	100										
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	35	100										
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	36	100										
5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	37	100										
6. Đất phi nông nghiệp khác	38	100										
C. Đất chưa sử dụng	39	100										
1. Đất bằng chưa sử dụng	40	100										
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	41	100										
3. Núi đá không có rừng cây	42	100										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngàythángnăm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: X0102.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

DÂN SỐ TRUNG BÌNH

Năm

Đvt : người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ Phân theo đơn vị cấp thôn/ấp/bản/tổ dân phố			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày Tháng Năm

Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số X0103.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

SỐ HỘ DÂN CƯ

Có đến 31/12 năm

Đvt: hộ

	Tổng số	Chia ra	
		Hộ có dưới 5 nhân khẩu	Hộ có từ 5 nhân khẩu trở lên
TỔNG SỐ Phân theo đơn vị cấp thôn/ấp/bản/tổ dân phố			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày Tháng Năm

Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số X0104.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

SỐ TRẺ EM MỚI SINH

Năm

Đvt : Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ Phân theo đơn vị cấp thôn/ấp/bản/tổ dân phố			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày Tháng Năm

Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số X0105.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

SỐ NGƯỜI CHẾT
Năm

Đvt : Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ Phân theo đơn vị cấp thôn/ấp/bản/tổ dân phố			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày Tháng Năm

Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số X0106.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh
Tây Ninh.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ, XUẤT CƯ

Năm

Đvt : Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ NGƯỜI NHẬP CƯ Phân theo đơn vị cấp thôn/ấp/bản/tổ dân phố			
TỔNG SỐ NGƯỜI XUẤT CƯ Phân theo đơn vị cấp thôn/ấp/bản/tổ dân phố			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày Tháng Năm

Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số X0107.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

**SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN
NĂM**

A	Chỉ tiêu	Mã số	Kết hôn			Ly hôn		
			Số cuộc kết hôn (cuộc)	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nam giới (tuổi)	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của Nữ giới (tuổi)	Số vụ ly hôn (vụ)	Tuổi ly hôn trung bình lần đầu của Nam giới (tuổi)	Tuổi ly hôn trung bình lần đầu của Nữ giới (tuổi)
	B	C	1	2	3	4	5	6
	TOÀN XÃ	01						
	<i>Chia theo Ấp/khu phố</i>							
1	Khu phố.....	02						
2	Khu phố.....	03						
3	Ấp.....	04						
4		05						
5		06						
6		07						
7		08						
8		09						
9		10						
10	11						

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Chủ tịch xã/phường
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mã số: X0108.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/1 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường:

- Đơn vị nhận báo cáo: Chi Cục thống kê
huyện, thị:

**SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA TRỞ LÊN
NĂM**

Stt	Thôn/ấp/bản /tổ dân phố	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên
A	B	1
Tổng số		

....., Ngày Tháng Năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: X 0201a .N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê Huyện, Thị xã, TP

.....

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH
XÃ PHƯỜNG THỊ TRẦN
Năm 201...**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Mã số	Tổng số	Thu ngân sách Nhà nước	Thu ngân sách Xã
A	B	1	2	3
TỔNG THU	1			
I. Các khoản thu 100%	2			
- Phí, lệ phí	3			
- Thu từ quỹ đất công ích và đất công	4			
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	5			
- Đóng góp của nhân dân theo quy định	6			
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước	7			
- Thu kết dư ngân sách năm trước	8			
- Thu khác	9			
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	10			
1. Các khoản thu phân chia tối thiểu 70%	11			
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	12			
- Thuế nhà, đất	13			
- Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	14			
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	15			
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	16			
2. Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định	17			
-	18			
-	19			
-	20			
.....	21			
III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22			
- Bổ sung cân đối	23			
- Bổ sung có mục tiêu	24			
IV. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	25			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày... tháng...năm.....
Chủ tịch xã/phường
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: X0201b .N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh. Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/02 năm sau

Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường.....

Đơn vị nhận báo cáo

Chi cục Thống kê Huyện, Thị xã,
TP

BÁO CÁO CHI NGÂN SÁCH
XÃ PHƯỜNG THỊ TRẦN
Năm 201...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Mã số	Thực hiện
A	B	1
TỔNG CHI	1	
I. Chi đầu tư phát triển	2	
- Chi đầu tư XD CB	3	
- Chi đầu tư phát triển khác	4	
II. Chi thường xuyên	5	
1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	6	
- Chi dân quân tự vệ	7	
- Chi an ninh trật tự	8	
2. Sự nghiệp giáo dục	9	
3. Sự nghiệp y tế	10	
4. Sự nghiệp văn hoá, thông tin	11	
5. Sự nghiệp thể dục, thể thao	12	
6. Sự nghiệp kinh tế	13	
- SN giao thông	14	
- SN nông - lâm nghiệp - thuỷ lợi - hải sản	15	
- SN thị chính	16	
- Thương mại, dịch vụ	17	
- Các sự nghiệp khác	18	
7. Sự nghiệp xã hội	19	
- Hưu xã và trợ cấp khác	20	
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	21	
- Khác	22	
8. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	23	
<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	24	
8.1. Quản lý Nhà nước	25	
8.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	26	
8.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	27	
8.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	28	
8.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	29	
8.6. Hội Cựu chiến binh	30	
8.7. Hội Nông dân	31	
9. Chi khác	32	
III. Dự phòng	33	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

....., ngày...tháng...năm.....

Chủ tịch xã/phường

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số X0301.N/UBND

Phân công theo QĐ

số 1137/UBND-TH

ngày 6/6/2012 của Chủ tịch UBND

tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 10/10 năm
báo cáo

GIÁO DỤC MẦM NON
ĐẦU NĂM HỌC -
(Có đến 30/9/.....)

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị
xã

S T T	Các chỉ tiêu	Mã số	Nhà trẻ		Mẫu giáo	
			Tổng số	trong đó: công lập	Tổng số	trong đó: công lập
1	Số trường học (trường)	01				
	trong đó: Trường đạt chuẩn	02				
2	Số lớp học (lớp)	03				
3	Số phòng học (phòng)	04				
a	Kiên cố	05				
b	Bán kiên cố	06				
c	Nhà tạm	07				
4	Giáo viên (người)	08				
	trong đó: GV đạt chuẩn	09				
a	<i>Phân theo giới tính</i>					
	Nam	10				
	Nữ	11				
b	<i>Phân theo dân tộc</i>					
	Kinh	12				
	Dân tộc ít người	13				
5	Học sinh (học sinh)	14				
a	<i>Phân theo giới tính</i>					
	Nam	15				
	Nữ	16				
b	<i>Phân theo dân tộc</i>					
	Kinh	17				
	Dân tộc ít người	18				

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi họ tên)

Ngàytháng ...năm
Chủ tịch UBND xã, phường
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: X0302.N/UBND

Phân công theo QĐ

số 1137/UBND-TH

ngày 6/6/2012 của Chủ tịch UBND

tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/10

GIÁO DỤC TIỂU HỌC
ĐẦU NĂM HỌC-.....
(Có đến 30/9/.....)

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã, phường, thị trấn

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã

S T T	Các chỉ tiêu	Mã số	Trường tiểu học	
			Tổng số	trong đó: ngoài công lập
1	Số trường học (trường)	01		
	trong đó: Trường đạt chuẩn	02		
	- Trường tiểu học			
	- Trường phổ thông cơ sở (cấp 1, 2)			
	- Trường trung học phổ thông (cấp 1,2, 3)			
2	Số lớp học (lớp)	03		
3	Số phòng học (phòng)	04		
a	Kiên cố	05		
b	Bán kiên cố	06		
c	Nhà tạm	07		
4	Giáo viên (người)	08		
	trong đó: GV đạt chuẩn	09		
a	<i>Phân theo giới tính</i>			
	Nam	10		
	Nữ	11		
b	<i>Phân theo dân tộc</i>			
	Kinh	12		
	Dân tộc ít người	13		
5	Học sinh (học sinh)	14		
a	<i>Phân theo giới tính</i>			
	Nam	15		
	Nữ	16		
b	<i>Phân theo dân tộc</i>			
	Kinh	17		
	Dân tộc ít người	18		

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi họ tên)

Ngày tháng năm
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Biểu số: X0303.N/UBND

*Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 6/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh*

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30/1 năm sau

NHÂN LỰC TRẠM Y TẾ
(Có đến 31/12/....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị trấn

- Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thị xã, thành phố

Đơn vị tính: Người

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đó:	
				Nữ	Dân tộc ít người
A	B	C	1	2	3
	Tổng số	01			
1	Ngành y	02			
	Bác sỹ	03			
	Y sỹ	04			
	Y tá/điều dưỡng	05			
	Hộ sinh	06			
2	Ngành dược	07			
	Dược sỹ	08			
	Dược sỹ trung cấp	09			
	Dược tá	10			

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: X0304.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND
tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI
ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN
NĂM.....**

Đơn vị báo cáo:

UBND xã.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP
.....

A	Mã số B	Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc -xin 1	Chia theo bệnh/nhóm bệnh						
			1.Bạch hầu 2	2.Ho gà 3	3.Uốn ván 4	4.Sởi 5	5.Lao 6	6.Bại liệt 7	7.Viêm gan B 8
Chung	01								
Chia theo Thôn/ấp/bản/tổ dân phố									
....	02								
....	03								
....	04								
....	05								
	06								
	07								
	08								
	09								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.... Tháng Năm
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu số: X0305.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

**SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TUÝ
CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ**
(Có đến 31/12.....)

Đơn vị gửi báo cáo:
UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê.....

	Mã số	Tổng số người nghiện ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý	
		Tổng số	Trong đó nữ:
A	B	1	2
Toàn xã	01		
Chia theo nhóm tuổi			
Dưới 16 tuổi	02		
Từ 16 đến dưới 18 tuổi	03		
18 tuổi trở lên	04		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngày.... Tháng Năm
Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu số: X0306-X0307.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 6/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01/năm sau

HOẠT ĐỘNG Y TẾ VÀ GIA ĐÌNH
NĂM
(Có đến 31/12/.....)

- Đơn vị báo cáo:
UBND xã, phường, thị trấn

- Đơn vị nhận báo cáo:
Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

STT	Các chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	trong đó									
				Ấp....	Ấp....	Ấp....	Ấp....	Ấp....	Ấp....	Ấp....	Ấp....	Ấp....	
1	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin trong năm (trẻ)	19											
2	Số người bị nhiễm HIV có đến cuối năm (người)	20											
3	Số bệnh nhân AIDS có đến cuối năm (người)	21											
4	Số người chết do AIDS trong năm (người)	22											
5	Số hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (hộ)	23											
6	Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa (%)	24											
7	Số hộ dân cư nghèo (hộ)	25											
8	Số hộ dân cư thiếu đói trong năm (hộ)	26											
9	Số nhân khẩu thiếu đói trong năm (nhân khẩu)	27											
10	Số hộ dân cư thoát nghèo (hộ)	28											
11	Số hộ dân cư tái nghèo (hộ)	29											
12	Số hộ dùng nước sạch (hộ)	30											
13	Số hộ có hố xí hợp vệ sinh (hộ)	31											

STT	Các chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	trong đó									
				Áp....	Áp....	Áp....	Áp....	Áp....	Áp....	Áp....	Áp....	Áp....	
14	Tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch (%)	32											
15	Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh (%)	33											
16	Số vụ ngược đãi người già trong năm (vụ)	34											
17	Số vụ ngược đãi phụ nữ trong năm (vụ)	35											
18	Số vụ ngược đãi trẻ em trong năm (vụ)	36											
19	Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình (vụ)	37											
20	Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình đã được xử lý (vụ)	38											

Thuyết minh tình hình:

Người lập biểu
(ký, ghi họ tên)

Người kiểm tra biểu
(ký, ghi họ tên)

Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mã số: X0309.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 15/1 năm sau

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường:

- Đơn vị nhận báo cáo: Chi Cục thống kê

huyện, thị:

**SỐ HỘ DÂN CƯ, NHÂN KHẨU THIẾU ĐÓI
NĂM**

	Mã số	Tổng số hộ dân cư (Hộ)	Số hộ thiếu đói			Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói			Hình thức đã hỗ trợ		
			Tổng số (Hộ)	Trong tổng số			Tổng số (Người)	Trong tổng số		Gạo (Tấn)	Lương thực khác quy gạo (Tấn)	Tiền mặt (Triệu đồng)
				Đói gay gắt (Hộ)	Hộ chính sách (Hộ)			Đói gay gắt (Người)	Hộ chính sách (Người)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tổng số	01											
Chia theo thôn/ấp/khu phố												
.....	02											
.....	...											

- Tỷ lệ hộ thiếu đói (%) = (cột 2/cột 1) x 100

- Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%) = (cột 6/cột 5) x 100

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày Tháng Năm

Chủ tịch xã/phường

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: X0311.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/01 năm sau

**SỐ NHÀ ĐẠI ĐOÀN KẾT, NHÀ TÌNH NGHĨA
NHÀ TÌNH THƯƠNG ĐƯỢC XÂY DỰNG VÀ
BÀN GIAO CHO CÁC HỘ DÂN CƯ SỬ DỤNG
NĂM.....**

Đơn vị báo cáo:

UBND xã.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã, TP

.....

	Số nhà (Chiếc)	Trị giá xây dựng (Triệu đồng)	Nguồn vốn chia ra		
			Ngân sách (Triệu đồng)	Quyên góp (Triệu đồng)	Khác (Triệu đồng)
A	1	2	3	4	5
<p>Tổng số</p> <p>Chia theo đối tượng được hưởng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình có công với cách mạng - Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số - Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai - Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật....) - Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn - Các hộ gia đình còn lại 					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngàythángnăm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Mã số: X0312.N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND-TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo:

02 ngày sau khi xảy ra vụ cháy nổ
(BC năm : ngày 15/01 năm sau)

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã/phường:

- Đơn vị nhận báo cáo: Chi Cục thống kê

huyện, thị:

SỐ VỤ CHÁY, NỔ VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI

Ngày

(Năm)

Stt	Loại cháy nổ	Phát sinh kỳ báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (Triệu đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Chia theo loại cháy (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)								
	-								
	-								
	-								
								
II	Chia theo loại nổ (Ghi theo danh mục của Bộ Công an)								
	-								
	-								
	-								
								
	Tổng số								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày Tháng Năm
Chủ tịch xã/phường
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: X0314a.T/N/UBND

*Phân công theo QĐ số 1137/UBND- TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh*

Ngày nhận báo cáo:

02 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai
(BC năm : ngày 15/01 năm sau)

**SỐ VỤ THIÊN TAI VÀ THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI
DO THIÊN TAI**

Từ ngày đến ngày tháng năm
(*Năm*)

Đơn vị báo cáo:

UBND xã.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê ...

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại do thiên tai		
			Số người chết (Người)	Số người mất tích (Người)	Số người bị thương (Người)
A	B	1	2	2	3
Tổng số	01				
<i>Chia theo loại thiên tai</i>					
Bão	02				
Áp thấp nhiệt đới	03				
Động đất	04				
Lũ quét	05				
Lốc	06				
Mưa lớn, mưa đá	07				
Ngập lụt	08				
Núi lửa	09				
Rét đậm, rét hại	10				
Sạt lở đất	11				
Sét đánh	12				
Sóng thần	13				
Triều cường	14				
Khác	15				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ tịch xã/phường

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số: X0314b.T/N/UBND

Phân công theo QĐ số 1137/UBND- TH
ngày 06/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh

Ngày nhận báo cáo:

02 ngày sau thời điểm kết thúc mỗi đợt thiên tai
(BC năm : ngày 15/01 năm sau)

THIỆT HẠI VỀ VẬT CHẤT DO THIÊN TAI GÂY RA THEO LOẠI THIÊN TAI

Từ ngày đến ngày tháng năm
(Năm)

- Đơn vị báo cáo:

UBND xã.....
TP.....

- Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê huyện, thị xã
TP.....

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn huyện		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Nhà cửa																	
1,1	Tổng số nhà đổ, sập, bị cuốn trôi	Ngôi nhà																
1,2	Tổng số nhà sập	Ngôi nhà																
1,3	Tổng số nhà sạt lở, hư hại, tốc mái	Ngôi nhà																
2	Trường học																	
2,1	Trường, điểm trường bị sập đổ, cuốn trôi	Trường, điểm trường																
2,2	Trường, điểm trường bị ngập, hư hại	Trường, điểm trường																
2,3	Phòng học bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng																
2,4	Phòng học bị ngập, hư hại	Phòng																
3	Bệnh viện																	

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn huyện		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3,1	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng, bị sập đổ, cuốn trôi	Phòng																
3,2	Số phòng khám, phòng điều trị, trạm xá, trạm điều dưỡng, bị ngập, bị hư hỏng một phần	Phòng																
4	Nông nghiệp																	
4,1	Diện tích lúa bị ngập, hư hỏng	Ha																
4,2	Diện tích lúa bị mất trắng	Ha																
4,3	Diện tích hoa màu bị ngập, hư hỏng	Ha																
4,4	Diện tích hoa màu bị mất trắng	Ha																
4,5	Trâu, bò chết	Con																
4,6	Lợn chết	Con																
4,7	Gia cầm chết	Con																
5	Thủy sản																	
5,1	Diện tích nuôi trồng bị thiệt hại	Ha																
5,2	Tàu, thuyền bị chìm, mất tích	Cái																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn huyện		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
5,3	Tàu, thuyền bị hư hại	Cái																
5,4	Số lượng thủy sản bị thiệt hại	Tấn																
6	Lâm nghiệp																	
6,1	Diện tích vườn ươm bị thiệt hại	Ha																
6,2	Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha																
7	Thủy lợi																	
7,1	Số công trình thủy lợi bị hư hỏng	Cái																
7,2	Đê bị vỡ, bị cuốn trôi	m																
7,3	Đê bị sạt	m																
7,4	Kè bị vỡ, cuốn trôi, sạt	m																
7,5	Kèng mương sạt, lở hư hại	m																
7,6	Số cống bị hư hại	Cái																
7,7	Số trạm, máy bơm bị ngập	Cái																
7,8	Khối lượng đất sạt, trôi, bồi đắp	m ³																
8	Giao thông																	
8,1	Chiều dài đường bị hư hại	m																
8,2	Diện tích mặt đường hỏng	m ²																
8,3	Khối lượng đất, đá bị sạt trôi, bồi đắp	m ³																

TT	Thiệt hại	Đơn vị tính	Toàn huyện		Chia theo loại thiên tai													
			Kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm	Bão	Áp thấp nhiệt đới	Động đất	Lũ, lũ quét	Lốc	Mưa lớn, mưa đá	Ngập lụt	Núi lửa	rét đậm, rét hại	Sạt lở đất	Sét đánh	Sóng thần	Triều cường	Khác
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
8,4	Số cầu, cống sập trôi	Cái																
8,5	Số cầu, cống hư hại	Cái																
9	Năng lượng																	
9,1	Cột điện trung, cao thế đổ, gãy	Cái																
9,2	Cột điện hạ thế bị đổ, gãy	Cái																
9,3	Dây điện đứt	m																
9,4	Trạm biến áp, biến thế hỏng	Cái																
9,5	Máy biến áp hỏng	Cái																
10	Thông tin liên lạc	Cái																
10,1	Cột thông tin đổ	Cái																
10,2	Dây thông tin đứt	m																
10,3																	
11	Ước tổng giá trị thiệt hại	Tr. đồng																

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngày tháng Năm

Chủ tịch xã/phường

(Ký, đóng dấu, họ tên)